



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc tham gia điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Võ Ngọc Vinh	Chủ tịch
Ông Phạm Quang Sơn	Thành viên
Ông Trần Văn Hóa	Thành viên
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Hạnh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Võ Ngọc Vinh	Giám đốc
Ông Phạm Quang Sơn	Phó Giám đốc
Ông Trần Văn Hóa	Phó Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Bà Trần Thị Thanh Hải	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Chí Kiên	Thành viên
Ông Đặng Hữu Lân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 03 năm 2019

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc.



The stamp is circular and red, containing the following text: "M.S.D.N: 30001079", "CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH", and "P. HÀ TĨNH T. HÀ TĨNH". A blue ink signature is written across the stamp.

Võ Ngọc Vinh

Số: 12.../2019/BCKT-UHY MT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh được lập ngày 15 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Năm 2017 Công ty nhận bàn giao tài sản và nguồn vốn từ Trung tâm cấp nước khu kinh tế Hà Tĩnh (Nay là Chi nhánh Cấp nước Kỳ Anh) theo Quyết định số 3344/QĐ-UBND ngày 14/11/2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh. Tổng nguồn vốn tạm nhận bàn giao theo báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của Chi nhánh Cấp nước Kỳ Anh cũng như chưa được định giá lại giá trị tài sản đến ngày 31/12/2018 là 196.731.977.809 VND đang được ghi nhận vào khoản mục Phải trả ngắn hạn khác (xem ở Thuyết minh số 17 của Thuyết minh Báo cáo tài chính).

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2016, Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với công ty đại chúng có hiệu lực từ ngày 01/08/2017 và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.



Nguyễn Duy Tuấn

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1951-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY

- Chi nhánh Miền Trung

Nghệ An, ngày 15 tháng 03 năm 2019

Đào Thị Hồng Hạnh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 2933-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		65.512.676.196	58.353.422.074
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	14.555.659.908	17.045.903.761
111	1. Tiền		8.055.659.908	5.014.170.427
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.500.000.000	12.031.733.334
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	33.297.721.360	22.870.795.341
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		33.297.721.360	22.870.795.341
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		7.522.074.437	8.879.713.415
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	6.347.181.194	8.020.034.298
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		122.109.322	31.540.322
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.498.919.356	1.429.496.330
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(446.135.435)	(601.357.535)
140	IV. Hàng tồn kho	8	10.137.220.491	7.975.543.062
141	1. Hàng tồn kho		10.137.220.491	7.975.543.062
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		-	1.581.466.495
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	1.581.466.495
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		469.802.632.199	472.485.759.389
220	II. Tài sản cố định		456.549.711.191	448.392.896.005
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	456.284.483.679	448.152.203.925
222	- Nguyên giá		780.831.091.194	751.557.013.302
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(324.546.607.515)	(303.404.809.377)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	265.227.512	240.692.080
228	- Nguyên giá		813.262.338	663.262.338
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(548.034.826)	(422.570.258)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	1.208.685.735	19.223.225.112
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.208.685.735	19.223.225.112
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	6.000.000.000	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.000.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6.044.235.273	4.869.638.272
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	6.044.235.273	4.869.638.272
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		535.315.308.395	530.839.181.463

KIỂM TOÁN
JHU
N: 0102021
HÀNH MI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 01-ĐN
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		337.016.973.011	335.762.984.683
310	I. Nợ ngắn hạn		267.838.489.789	258.445.856.377
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	4.199.846.222	11.108.545.029
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		302.128.677	470.511.446
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.319.575.814	1.254.334.234
314	4. Phải trả người lao động		9.518.279.405	6.418.775.184
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	358.499.651	627.789.302
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	17	237.375.467.501	226.208.112.580
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	8.138.645.084	8.138.645.084
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.626.047.435	4.219.143.518
330	II. Nợ dài hạn		69.178.483.222	77.317.128.306
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	69.178.483.222	77.317.128.306
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		198.298.335.384	195.076.196.780
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	198.298.335.384	195.076.196.780
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		204.008.930.000	204.008.930.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		204.008.930.000	204.008.930.000
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(5.710.594.616)	(8.932.733.220)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(8.932.733.220)	(8.157.530.742)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		3.222.138.604	(775.202.478)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		535.315.308.395	530.839.181.463

Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu


Hà Huy Hoàng

Kế toán trưởng


Trần Thị Kim Oanh

Giám đốc


Võ Ngọc Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	122.751.185.002	94.343.861.495
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	27.375.000	251.528.518
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	122.723.810.002	94.092.332.977
11	4. Giá vốn hàng bán	23	83.307.775.297	62.881.729.039
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		39.416.034.705	31.210.603.938
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.953.875.491	1.144.437.936
22	7. Chi phí tài chính	25	4.524.230.995	4.974.746.809
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		4.524.230.995	4.974.746.809
25	8. Chi phí bán hàng	26	22.524.922.484	18.449.264.181
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	9.281.138.617	8.762.301.510
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.039.618.100	168.729.374
31	11. Thu nhập khác	28	1.003.832.163	817.637.170
32	12. Chi phí khác	29	973.810.795	803.681.769
40	13. Lợi nhuận khác		30.021.368	13.955.401
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.069.639.468	182.684.775
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	372.326.173	191.577.451
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.697.313.295	(8.892.676)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	230,25	(0,44)
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		230,25	(0,44)

Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



Hà Huy Hoàng

Kế toán trưởng



Trần Thị Kim Oanh

Giám đốc



Võ Ngọc Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Theo phương pháp trực tiếp

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	139.536.985.972	111.417.495.553
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(57.410.368.917)	(33.466.400.879)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(38.997.267.922)	(33.346.730.854)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(4.567.000.690)	(5.012.591.508)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(215.615.871)	(415.172.664)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	270.405.254	316.563.422
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(17.139.065.954)	(16.798.642.515)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	21.478.071.872	22.694.520.555
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.197.596.759)	(4.090.618.883)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(39.297.721.360)	(28.800.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	22.870.795.341	9.140.461.589
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.794.852.137	605.686.198
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(15.829.670.641)	(23.144.471.096)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(8.138.645.084)	(8.138.645.084)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(8.138.645.084)	(8.138.645.084)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(2.490.243.853)	(8.588.595.625)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	17.045.903.761	25.634.499.386
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	14.555.659.908	17.045.903.761

Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu


Hà Huy Hoàng

Kế toán trưởng


Trần Thị Kim Oanh

Giám đốc


Võ Ngọc Vinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh, (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3000101973 ngày 01/07/2010, thay đổi lần thứ 3 vào ngày 30/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 204.008.930.000 đồng chia thành 20.400.893 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Vốn thực góp tại ngày 31/12/2018 là 204.008.930.000 VND, chi tiết như sau:

	Vốn góp VND	Tỷ lệ %
Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Tĩnh	195.369.930.000	95,77%
Đối tượng khác	8.639.000.000	4,23%
Tổng	204.008.930.000	100,00%

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: sản xuất và kinh doanh nước sạch; Kiểm định đồng hồ đo nước sạch;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: tư vấn lập dự án đầu tư, báo cáo kinh tế kỹ thuật, lập HSMT, HSYC, HSQT, đánh giá HSDT, HSDX, HSQT, thiết kế thi công, thẩm tra, thẩm định thiết kế dự toán HSMT, HSDT, HSDX, HSQT, giám sát thi công các hạ tầng kỹ thuật, cấp thoát nước và xây dựng dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: thi công xây dựng, lắp đặt, cải tạo các công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: thi công các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa, điều hòa không khí và sản xuất nước đá. Chi tiết: sản xuất đá;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: sản xuất nước tinh khiết đóng chai;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: phân phối nước tinh khiết đóng chai, đá lạnh;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: kinh doanh các loại vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp, thoát nước và xây dựng dân dụng.

1.3 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại: Số 01 Nguyễn Hoàng Từ, khối 3, phường Đại Nài, TP Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 470 người (tại ngày 31/12/2017 là 368 người).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2 . CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Căn cứ Quyết định số 3344/QĐ-UBND ngày 14/11/2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc chuyển giao và giải thể Trung tâm cấp nước Khu kinh tế Hà Tĩnh (nay là Chi nhánh Công ty CP Cấp nước Hà Tĩnh - Cấp nước Kỳ Anh, gọi là "Chi nhánh Kỳ Anh"); Số liệu các khoản mục tài sản, công nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Chi nhánh Kỳ Anh được cộng ngang vào số liệu Công ty cùng kỳ tương ứng. Các khoản mục thuộc nguồn vốn được tạm thời phản ánh vào khoản mục phải trả ngắn hạn khác (xem ở Thuyết minh số 17 của Thuyết minh Báo cáo tài chính).

2.2 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

2.3 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

(i) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

(ii) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Dự phòng nợ phải thu khó đòi còn được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá xuất hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.8 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm

2.9 . Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Phần mềm máy tính	05 - 06 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	05 năm

2.10 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

2.11 . Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn,...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả phát sinh khi mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước, như: Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa, vụ có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất; Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau khi trái phiếu đáo hạn; Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như: Thu phí bảo vệ môi trường; Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp...

2.17 . Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, như: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

(i) Sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, được coi là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước);

(ii) Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

2.19 . Chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

2.20 . THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.21 . Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.22 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	236.850.573	123.984.583
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.818.809.335	4.890.185.844
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng)	6.500.000.000	12.031.733.334
Tổng	14.555.659.908	17.045.903.761

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	33.297.721.360	22.870.795.341
Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng	33.297.721.360	22.870.795.341
Trong đó:		
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh	-	4.370.795.341
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hà Tĩnh	7.634.441.900	6.500.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh	15.960.627.430	9.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Hà Tĩnh	3.202.652.030	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hà Tĩnh	6.500.000.000	-
Dài hạn	6.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng	6.000.000.000	-
Trong đó:		
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh	3.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hà Tĩnh	3.000.000.000	-

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	6.347.181.194	8.020.034.298
- Ủy ban Nhân dân xã Thạch Hưng	916.662.000	988.662.000
- Ủy ban Nhân dân xã Thạch Môn	593.967.000	893.967.000
- Ủy ban Nhân dân xã Thạch Đồng	486.372.000	1.172.272.000
- Ủy ban Nhân dân xã Thạch Hạ	1.403.072.631	1.687.072.631
- Phải thu đối tượng khác	2.947.107.563	3.278.060.667

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	1.498.919.356	-	1.429.496.330	-
- Tạm ứng	351.616.875	-	401.975.992	-
- Ban QLDA mở sất Thạch Khê	508.785.551	-	508.785.551	-
- Lãi tiền gửi dự thu	496.082.380	-	337.059.026	-
- Thuế TNCN phải thu	12.114.744	-	43.468.253	-
- Phải thu khác	130.319.806	-	138.207.508	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	(446.135.435)	(601.357.535)
Dự phòng phải thu khách hàng	(446.135.435)	(601.357.535)

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.106.679.793	-	7.747.226.577	-
Công cụ, dụng cụ	51.634.609	-	56.124.563	-
Chi phí SXKD dở dang	952.558.253	-	133.886.322	-
Thành phẩm	26.347.836	-	38.305.600	-
Tổng	10.137.220.491	-	7.975.543.062	-

9 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	1.208.685.735	19.223.225.112
- Dịch chuyển tuyến ống Quốc lộ 1A	-	2.456.154.803
- Các công trình đầu tư xây dựng thuộc chi nhánh Kỳ Anh	-	15.240.316.719
- Di dời tuyến Gia Lách đi khu di tích Đại thi hào Nguyễn Du	679.994.992	-
- Mạng lưới cấp nước sinh hoạt xã Đức Lâm - Đức Thọ	446.790.000	-
- Công trình khác	81.900.743	1.526.753.590
Tổng	1.208.685.735	19.223.225.112

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	439.000.000	224.262.338	663.262.338
Số tăng trong năm	150.000.000	-	150.000.000
- Mua TSCĐ trong năm	150.000.000	-	150.000.000
Số dư cuối năm	589.000.000	224.262.338	813.262.338
Trong đó:			
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	177.500.000	-	177.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	318.144.005	104.426.253	422.570.258
Số tăng trong năm	80.612.096	44.852.472	125.464.568
- Khấu hao trong năm	80.612.096	44.852.472	125.464.568
Số dư cuối năm	398.756.101	149.278.725	548.034.826
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	120.855.995	119.836.085	240.692.080
Tại ngày cuối năm	190.243.899	74.983.613	265.227.512

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Dài hạn	6.044.235.273	4.869.638.272
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản	5.070.649.185	3.946.934.574
- Công cụ, dụng cụ xuất dụng chờ phân bổ	757.575.143	565.041.402
- Bao bì luân chuyển	59.852.680	120.433.198
- Các khoản khác	156.158.265	237.229.098

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	4.199.846.222	4.199.846.222	11.108.545.029	11.108.545.029
- Công ty CP XD lắp máy điện nước Hà Nội (HAWEICCO)	-	-	2.072.771.517	2.072.771.517
- Phạm Văn Thanh	1.945.251.400	1.945.251.400	1.113.986.000	1.113.986.000
- Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Nam Hà Tĩnh	-	-	1.158.036.720	1.158.036.720
- Công ty TNHH TM Dịch vụ Xây dựng Tâm Vinh	956.000.000	956.000.000	1.978.000.000	1.978.000.000
- Đối tượng khác	1.298.594.822	1.298.594.822	4.785.750.792	4.785.750.792

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp	Số thực nộp	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	271.003.209	1.499.304.454	1.569.116.291	201.191.372
Thuế TNDN	191.577.451	396.364.593	215.615.871	372.326.173
Thuế TNCN	43.468.253	66.118.710	72.802.811	36.784.152
Thuế tài nguyên	24.537.258	313.970.240	288.229.358	50.278.140
Thuế nhà đất	-	25.850.884	25.850.884	-
Thuế khác	-	12.000.000	12.000.000	-
Phí, lệ phí nước thải	723.748.063	8.059.792.520	8.124.544.606	658.995.977
Trong đó				
- Trình bày là phải trả	1.254.334.234			1.319.575.814

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	358.499.651	627.789.302
Chi phí lãi vay	354.599.651	397.369.346
Các khoản trích trước khác	3.900.000	230.419.956

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	237.375.467.501	226.208.112.580
Kinh phí công đoàn	179.026.444	135.026.965
Nhận ký quỹ, ký cược	407.520.000	264.460.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	236.788.921.057	225.808.625.615
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (i)	38.929.333.000	30.526.407.000
- Nguồn vốn tạm nhận bàn giao từ CN Kỳ Anh	196.731.977.809	195.139.866.890
- Phải trả khác	1.127.610.248	142.351.725

(i) Nguồn vốn ngân sách cấp, tự huy động, vốn góp của địa phương của các dự án đã hoàn thành đang chờ thẩm tra phê duyệt quyết toán. Tính đến thời điểm 31/12/2018, Công ty theo dõi nguồn vốn cấp này trên khoản mục phải trả khác. Khi các công trình được phê duyệt quyết toán, căn cứ vào quyết định của UBND Tỉnh và quyết định của đại hội, Công ty sẽ tiếp nhận và điều chỉnh nguồn vốn theo tương ứng.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Dư đầu năm trước	204.008.930.000	(8.157.530.742)	195.851.399.258
Lãi (lỗ) trong năm trước	-	(8.892.676)	(8.892.676)
- Lỗ kinh doanh nước sạch	-	(775.202.478)	(775.202.478)
- Lãi hoạt động khác	-	766.309.802	766.309.802
Phân phối lợi nhuận	-	(766.309.802)	(766.309.802)
Dư cuối năm trước	204.008.930.000	(8.932.733.220)	195.076.196.780
Lãi (lỗ) trong năm nay	-	4.697.313.295	4.697.313.295
- Lãi kinh doanh nước sạch	-	3.208.008.604	3.208.008.604
- Lãi hoạt động khác	-	1.489.304.691	1.489.304.691
Tăng khác (i)	-	110.283.680	110.283.680
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	(1.585.458.371)	(1.585.458.371)
Dư cuối năm nay	204.008.930.000	(5.710.594.616)	198.298.335.384

(i) Điều chỉnh theo Biên bản của cơ quan thuế: tăng lợi nhuận năm trước hoạt động khác 96.153.680 đồng; tăng lợi nhuận năm trước hoạt động kinh doanh nước sạch 14.130.000 đồng.

(ii) Công ty phân phối toàn bộ lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh xây lắp và các hoạt động khác vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Cụ thể:

- Lợi nhuận sau thuế của hoạt động xây lắp và hoạt động khác năm 2017 (bổ sung):	96.153.680
- Lợi nhuận sau thuế của hoạt động xây lắp và hoạt động khác năm 2018:	1.489.304.691

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	195.369.930.000	95,77	195.369.930.000	95,77
Vốn góp của các đối tượng khác	8.639.000.000	4,23	8.639.000.000	4,23
Tổng	204.008.930.000	100,00	204.008.930.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	204.008.930.000	204.008.930.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	204.008.930.000	204.008.930.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.400.893	20.400.893
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.400.893	20.400.893
- Cổ phiếu phổ thông	20.400.893	20.400.893
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.400.893	20.400.893
- Cổ phiếu phổ thông	20.400.893	20.400.893
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- Tài sản nhận giữ hộ quản lý và sử dụng: Bao gồm các tài sản của Hồ chứa nước Bộc nguyên giao cho công ty quản lý sử dụng do Hồ chứa nước Bộc Nguyên đang sửa chữa, cải tạo nên chưa đưa vào đánh giá xác định giá trị cổ phần hóa:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nguyên giá	8.354.974.962	8.354.974.962
Giá trị còn lại	4.095.588.314	4.095.588.314

- Tài sản không cần dùng, chờ thanh lý không tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản không cần dùng		
Nguyên giá	-	4.810.802.770
Giá trị còn lại	-	2.954.286.703
Tài sản chờ thanh lý		
Nguyên giá	-	4.909.938.016
Giá trị còn lại	-	497.082.688

Các tài sản này đã bàn giao toàn bộ cho Trung tâm giao dịch, đầu tư, tư vấn mua bán nợ và tài sản (trung tâm Hà Nội) theo Biên bản bàn giao ngày 26/12/2018.

20 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	112.067.044.335	84.628.597.048
Hoạt động xây lắp và hoạt động khác	10.684.140.667	9.715.264.447
Tổng	122.751.185.002	94.343.861.495

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	27.375.000	251.528.518
Tổng	27.375.000	251.528.518

22 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	112.067.044.335	84.628.597.048
Hoạt động xây lắp và hoạt động khác	10.656.765.667	9.463.735.929
Tổng	122.723.810.002	94.092.332.977

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Kinh doanh nước sạch	73.604.519.515	54.270.855.709
Hoạt động xây lắp và hoạt động khác	9.703.255.782	8.610.873.330
Tổng	83.307.775.297	62.881.729.039

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.953.875.491	1.144.437.936
Tổng	1.953.875.491	1.144.437.936

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	4.524.230.995	4.974.746.809
Tổng	4.524.230.995	4.974.746.809

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	21.628.983.836	17.557.527.879
Chi phí khác	895.938.648	891.736.302
Tổng	22.524.922.484	18.449.264.181

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.114.830.802	5.700.058.989
Chi phí khác	3.166.307.815	3.062.242.521
Tổng	9.281.138.617	8.762.301.510

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu phí bảo vệ môi trường	895.578.961	731.860.551
Các khoản khác	108.253.202	85.776.619
Tổng	1.003.832.163	817.637.170

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí liên quan đến thu phí bảo vệ môi trường	895.565.958	731.396.264
Các khoản khác	78.244.837	72.285.505
Tổng	973.810.795	803.681.769

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.514.650.858	12.104.541.359
Chi phí nhân công	51.028.713.514	41.164.008.204
Chi phí khấu hao TSCĐ	28.178.452.374	20.944.975.629
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.691.298.335	8.189.577.175
Chi phí khác bằng tiền	8.700.721.317	7.690.192.363
Tổng	115.113.836.398	90.093.294.730

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận trước thuế	5.069.639.468	182.684.775
Trong đó:	5.069.639.468	(775.202.478)
- Lợi nhuận hoạt động cung cấp nước sạch (i)	3.208.008.604	(775.202.478)
- Lợi nhuận hoạt động xây lắp và hoạt động khác	1.861.630.864	957.887.253
Thu nhập chịu thuế hoạt động xây lắp và hoạt động khác	1.861.630.864	957.887.253
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	372.326.173	191.577.451

(i) Hoạt động cung cấp nước sạch do được chuyển lỗ từ các năm trước nên không phát sinh thu nhập chịu thuế năm 2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.697.313.295	(8.892.676)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.697.313.295	(8.892.676)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	20.400.893	20.400.893
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	230,25	(0,44)

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.555.659.908	-	17.045.903.761	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.846.100.550	(446.135.435)	9.449.530.628	(601.357.535)
Đầu tư ngắn hạn	33.297.721.360	-	22.870.795.341	-
Tổng	55.699.481.818	(446.135.435)	49.366.229.730	(601.357.535)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			77.317.128.306	85.455.773.390
Phải trả người bán, phải trả khác			241.575.313.723	237.316.657.609
Chi phí phải trả			358.499.651	627.789.302
Tổng			319.250.941.680	323.400.220.301

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.555.659.908	-	-	14.555.659.908
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.399.965.115	-	-	7.399.965.115
Đầu tư ngắn hạn	33.297.721.360	-	-	33.297.721.360
Tổng	55.253.346.383	-	-	55.253.346.383
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.045.903.761	-	-	17.045.903.761
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.848.173.093	-	-	8.848.173.093
Đầu tư ngắn hạn	22.870.795.341	-	-	22.870.795.341
Tổng	48.764.872.195	-	-	48.764.872.195

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	8.138.645.084	32.554.580.336	36.623.902.886	77.317.128.306
Phải trả người bán, phải trả khác	241.575.313.723	-	-	241.575.313.723
Chi phí phải trả	358.499.651	-	-	358.499.651
Tổng	250.072.458.458	32.554.580.336	36.623.902.886	319.250.941.680
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	8.138.645.084	32.554.580.336	44.762.547.970	85.455.773.390
Phải trả người bán, phải trả khác	237.316.657.609	-	-	237.316.657.609
Chi phí phải trả	627.789.302	-	-	627.789.302
Tổng	246.083.091.995	32.554.580.336	44.762.547.970	323.400.220.301

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bán nước sạch và chỉ diễn ra trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc, HĐQT và Ban Kiểm soát	1.481.600.000	1.470.400.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung.

Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Hà Huy Hoàng


Trần Thị Kim Oanh

Võ Ngọc Vinh

Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh

Số 01 Nguyễn Hoàng Từ, khối 3, phường Đại Nài, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Phụ lục 2 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**a) Vay ngắn hạn**

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Vay dài hạn đến hạn trả nguồn vốn ODA (i)	8.138.645.084	8.138.645.084	8.138.645.084	8.138.645.084	8.138.645.084	8.138.645.084
Tổng	8.138.645.084	8.138.645.084	8.138.645.084	8.138.645.084	8.138.645.084	8.138.645.084

b) Vay dài hạn

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Vay dài hạn nguồn vốn ODA (i)	69.178.483.222	69.178.483.222	-	8.138.645.084	77.317.128.306	77.317.128.306
Tổng	69.178.483.222	69.178.483.222	-	8.138.645.084	77.317.128.306	77.317.128.306

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

(i) Khoản vay theo Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp nước Hà Tĩnh (nay là Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh) ngày 09/06/2009 và Phụ lục sửa đổi hiệp định vay phụ ngày 14/05/2012; Hạn mức tín dụng là 125.563.388.000 đồng; Thời hạn vay là 20 năm; Lãi suất vay là 5,4%/năm; Mục đích vay dùng để đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước thành phố Hà Tĩnh và vùng Phụ cận giai đoạn 2; Số dư vay khoản vay tại 31/12/2018 là 77.317.128.306 đồng trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 8.138.645.084 đồng.